

Số: 354/2021/DS-PT

Ngày: 14/10/2021

V/v: “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Thái

Ông Đinh Như Lâm

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Ông Nguyễn Mạnh Thắng -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 119/2021/TLPT-DS ngày 17/3/2021 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2020/DS-ST, ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 306/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Đình L, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Thôn 1, xã Ba Trại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

Bị đơn:

1. Ông Bùi Đại N, sinh năm 1961;

2. Bà Phùng Thị T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn Đan Thê, xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Vũ Đình L, Hoàng Thị H kinh doanh cửa hàng tạp hóa, thức ăn chăn nuôi tại thôn 1 Cao Lắm, xã Ba Trại. Qua việc làm ăn có quen biết vợ chồng

ông Bùi Đại N, bà Phùng Thị T kinh doanh đại lý bách hóa ở Đan Thê, Sơn Đà. Do ông T, bà N cần vốn làm ăn lớn nên có vay tiền của vợ chồng ông L, bà H nhiều lần. Mỗi lần ông T, bà N vay tiền, bà H đều bàn bạc với ông L về số tiền cho vay, nhưng khi giao tiền cho vay và nhận tiền lãi thì bà H giao dịch trực tiếp.

Lần 1: Ngày 12/9/2014, vợ chồng ông L, bà H cho vợ chồng ông T, bà N vay số tiền gốc 250.000.000đ không xác định thời hạn. Lãi suất vay 1%/tháng. Hai bên thỏa thuận trả tiền lãi vào ngày 12 hàng tháng. Ông T, bà N trả đều tiền lãi hàng tháng từ ngày vay đến tháng 8/2018. Khi vay tiền, ông N là người trực tiếp viết giấy vay và ký nhận.

Lần 2: Ngày 18/8/2017, vợ chồng ông L, bà H cho ông T, bà N vay số tiền gốc là 220.000.000đ, không xác định thời hạn. Tiền lãi mỗi tháng là 2.200.000đ ông T, bà N trả lãi vào ngày 18 hàng tháng. Ông T, bà N trả tiền lãi vay hàng tháng đến tháng 8/2018. Khi vay tiền, bà Phùng Thị T là người viết giấy xác nhận tiền vay.

Ngày 07/9/2018, bà Hoàng Thị H chết do tai nạn giao thông. Từ đó đến nay vợ chồng ông T, bà N không trả tiền lãi vay. Sau khi lo ma chay an táng cho bà H xong một thời gian. Ông L có đến nhà ông T, bà N đòi số nợ nhưng ông T, bà N nói đã trả xong gốc lãi cho bà H. Ông L thấy việc ông T, bà N nói là không đúng, do ngay trước ngày bị tai nạn, bà H vẫn nói chuyện để ông L đến nhà ông T, bà N lấy lãi tháng 9.

Do vợ chồng ông T, bà N không trả nợ, nên ông L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật buộc vợ chồng ông T, bà N phải trả số tiền gốc của tổng 02 lần đã vay là 470.000.000đ (*Bốn trăm bảy mươi triệu*) đồng và tiền lãi theo thỏa thuận 1%/tháng từ tháng 9/2018 đến nay.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn ông Bùi Đại N và bà Phùng Thị T thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông T, bà N kinh doanh đại lý bách hóa tổng hợp, có quan hệ quen biết do cùng làm ăn buôn bán với bà Hoàng Thị H là vợ ông Vũ Đình L. Vợ chồng bà H, ông L thường xuyên lấy hàng hóa của gia đình ông N, bà T về bán, còn vợ chồng ông N, bà T có vay tiền trực tiếp từ bà H để lấy vốn làm ăn cụ thể 02 lần vay:

Lần 1: Ngày 12/9/2014, bà H mang đến nhà cho vợ chồng ông N, bà T vay số tiền là 250.000.000đ. Sau khi nhận tiền, ông Bùi Đại N trực tiếp viết giấy xác nhận tiền vay, lãi suất 1%/tháng, không xác định thời hạn vay. Đối với khoản vay này, ngày 12 hàng tháng bà H là người trực tiếp đến nhận tiền lãi. Hai bên đều không có ghi chép gì về việc trả lãi. Khoảng 01 năm sau khi vay tiền, vợ chồng ông N, bà T đã thu xếp trả toàn bộ tiền gốc cho bà H. Ông Bùi Đại N là người trực tiếp mang tiền đến nhà bà H tại thôn 1, Cao Lãm, xã Ba Trại trả tiền. Tại nhà bà H có mặt bà H và

chồng là ông L. Bà H là người đếm nhận tiền rồi mang cất đi. Ông N có yêu cầu bà H trả giấy vay tiền ông đã viết khi vay thì bà H có bảo ông L đi tìm, ông L tìm một lúc rồi trả lời không thấy, sau đó bà H cũng tìm nhưng cũng trả lời không thấy. Bà H bảo ông N viết vào quyển sổ của bà H có đặc điểm là vở học sinh, dòng kẻ ô ly, bìa màu xanh. Nội dung ông N ghi vợ chồng T N đã trả hết gốc lãi. Bà H hẹn hôm sau sẽ giấy tờ gốc khi vay ông N đã viết, nhưng sau đó không thấy bà H trả. Do làm ăn tin tưởng nên ông N, bà T không lấy lại giấy vay gốc.

Lần 2: Ngày 18/8/2017, bà H cho ông N, bà T vay số tiền 220.000.000đ. Lần vay này, bà Phùng Thị T là người viết và ký nhận giấy nhận tiền, hai bên thỏa thuận tiền lãi hàng tháng là 2.200.000đ và không xác định thời hạn vay. Cũng giống lần vay đầu, hàng tháng bà H là người trực tiếp đến nhà ông T, bà N nhận tiền lãi. Lần này bà T đều ghi sổ ngày tính trả lãi và số tiền trả lãi, sau đó bà H ký nhận chữ H vào cùng dòng. Đầu tháng 8/2018, bà H đến nhà ông T, bà N lấy hàng và có báo cho ông N, bà T thu xếp 15 ngày sau trả cho bà cả tiền gốc và tiền lãi. Việc thông báo này chỉ có bà N và bà H giao dịch, không có ai làm chứng. Ngày 19/8/2018, bà H đến nhà ông bà, bà T đã trả đủ tiền gốc lãi. Khi trả tiền, bà H không mang giấy tờ vay gốc đến, và hẹn sẽ trả giấy cho vợ chồng ông bà. Sau đó vợ chồng ông T, bà N có nhiều lần nhắc thì bà H trả lời giấy bị nước làm nhòe hết chữ nên mất rồi, không có để trả.

Ông N, bà T khẳng định cả hai giấy vay tiền gốc do ông L cung cấp cho Tòa án khi khởi kiện là chữ viết chữ ký của vợ chồng ông N, bà T. Giấy vay đề ngày 12/9/2014 do ông Bùi Đại N viết và ký nhận; Giấy vay đề ngày 18/8/2017 do bà Phùng Thị T viết và ký nhận. Việc vợ chồng ông N, bà T vay mượn tiền từ bà H vợ ông L cả hai lần trên là có thực, ông N, bà T có nhận tiền vay và cũng đã thanh toán sòng phẳng cho bà H. Việc thanh toán tiền khoản vay ngày 12/9/2014 số tiền 250.000.000đ tại nhà bà H, khi đó ông L có mặt, việc thanh toán khoản vay ngày 18/8/2017 số tiền 220.000.000đ tại nhà ông T, bà N ở thôn Đan Thê chỉ có mặt bà H và bà T. Bà T viết dòng chữ trả lãi tháng số tiền 2.200.000đ và chữ “đã trả hết gốc lãi”, bà H ký chữ H vào cuối dòng. Ông N, bà T khẳng định đã hoàn thành nghĩa vụ trả tiền vay cho bà H, do vậy việc ông L khởi kiện ông T, bà N không chấp nhận trả tiền gốc, lãi như ông L yêu cầu.

Bà T khai chữ “ĐTT” ở cuối giấy vay ngày 12/9/2014 là do bà viết do phản xạ tự nhiên vì bà cho rằng khoản tiền nay bà đã trả rồi. Đến nay ông L không thừa nhận việc ông bà đã trả khoản vay 250.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 12/9/2014, vợ chồng ông bà cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh việc đã trả khoản tiền 250.000.000 đồng này.

Đối với khoản vay 220.000.000đ theo giấy vay nợ ngày 18/8/2017, chứng cứ chứng minh việc vợ chồng bà T, ông N đã trả cho bà H là trang giấy ghi nội dung theo dõi trả tiền lãi hàng tháng có chữ ký của bà H ở các dòng trả lãi tháng và ở dòng cuối cùng xác nhận cuối chữ do bà T viết “*đã trả hết gốc lãi*”, có chữ ký của bà H ngay sau đó. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình L ông bà ông đồng ý.

Tại bản án sơ thẩm số 73/2020/DSST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì đã xử và quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình L đối với vợ chồng ông Bùi Đại N, bà Phùng Thị T.

- Buộc vợ chồng ông Bùi Đại N, bà Phùng Thị T phải trả cho ông Vũ Đình L tiền vay gốc là: 470.000.000 (*Bốn trăm, bảy mươi triệu*) đồng; Tiền lãi vay từ ngày 01/9/2018 đến 31/12/2020 là: 122.200.000 (*Một trăm hai mươi hai triệu, hai trăm nghìn*) đồng. Tổng cộng là 592.200.000đ (*Năm trăm, chín mươi hai triệu, hai trăm nghìn*) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thời hạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm nêu trên, ngày 12/01/2021 bà Phùng Thị T và ông Bùi Đại N đã có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát tham dự phiên tòa có quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu: Xét kháng cáo của bị đơn, tại phiên tòa bị đơn khai đã thanh toán số tiền hai đợt vay cho nguyên đơn, tuy nhiên bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng nào về việc đã trả tiền cho nguyên đơn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về tố tụng*: Bị đơn ông Bùi Đại N và bà Phùng Thị T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định, nên kháng cáo được xác định là hợp lệ về mặt hình thức.

2. *Về nội dung*:

Về tài liệu chứng cứ: Ông Vũ Đình L khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà Phùng Thị T và ông Bùi Đại N trả cho ông số tiền của 2 lần vay là 470.000.000 đồng, tài liệu chứng cứ ông L xuất trình là các giấy viết tay ngày 12/9/2014 và ngày 18/8/2017 trong đó:

- Giấy vay tiền ngày 12/9/2014 do ông Bùi Đại N viết và ký nhận với số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất vay là 1%/tháng, không có nội dung xác định thời hạn vay. Tại giấy vay tiền này phần chữ viết số tiền là “hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn”, tuy nhiên phần số lại ghi 200.000.000 đồng. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các bên đều xác định khoản vay này là 250.000.000 đồng, do đó Hội đồng xét xử xác định khoản vay này là 250.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 18/8/2017 do bà Phùng Thị T là người viết và ký xác nhận với số tiền vay là 220.000.000 đồng, các bên thỏa thuận mỗi tháng trả lãi 2.200.000 đồng (tương đương với 1%/tháng), thời hạn vay không thỏa thuận.

Quá trình giải quyết vụ án ông N, bà T đều xác nhận chữ ký và chữ viết của mình trên các giấy vay tiền nêu trên.

Căn cứ theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 đều quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”*

Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyên tiếp, Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp đối với giấy vay nợ ngày 12/9/2014.

Các giấy vay nợ có nội dung thể hiện việc bà T, ông N vay của bà H tổng số tiền là 470.000.000 đồng, ngoài ra còn có thỏa thuận về lãi suất, do đó các giấy này được coi là hợp đồng vay tài sản được xác lập trên sự tự nguyện và thỏa thuận của bên cho vay là bà Hoàng Thị H và bên vay là bà Phùng Thị T và ông Bùi Đại N. Các bên xác lập giao dịch vay nợ khi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc hay lừa dối nên giao dịch này được xác định là hợp pháp và có hiệu lực đối với các bên tham gia giao kết, do đó giao dịch này có hiệu lực và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia.

Về quyền khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ lời khai của các bên đương sự thì toàn bộ giao dịch vay tiền, trả nợ đều do bà Hoàng Thị H trực tiếp thực hiện. Ngày 07/9/2018 bà Hoàng Thị H là người cho vay chết. Theo các tài liệu do ông Vũ Đình L cung cấp thì ông L và bà H kết hôn ngày 16/6/1992 có Giấy chứng nhận kết hôn của xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội), cho đến khi bà H chết giữa ông L, bà H vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xác định khoản vay giữa bà H với ông N, bà T phát sinh trong quá trình hôn nhân hợp pháp của ông L, bà H, do đó đây được coi là tài sản chung của ông L và bà H. Căn cứ quy định tại Điều 372 Bộ luật dân sự 2015, việc bà H chết không làm chấm dứt nghĩa vụ trả nợ (nếu có) của bên vay, do đó ông L có quyền khởi kiện đối với phần tài sản này.

Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông N, bà T kháng cáo quyết định của bản án sơ thẩm với lý do ông, bà đã trả hết nợ gốc và lãi cho bà H, do đó ông, bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Đối với khoản vay ngày 12/9/2014 bà T khai: Sau khi bà H chết, chị Tuyến (là con gái của bà H, ông L) mang giấy vay gốc số tiền vay 250.000.000đ đến nhà vợ chồng ông bà để đòi tiền. Bà T xem giấy viết, và giật mình vì khoản tiền nay đã trả rồi nên bà T cầm bút viết chữ “ĐTT” mực xanh vào giấy vay này. Ngoài chứng cứ này ra thì vợ chồng ông N bà T không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh việc đã trả cho bà H khoản vay 250.000.000đ ngày 12/9/2014. Căn cứ vào lời khai nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bà T viết chữ “ĐTT” vào cuối giấy vay ngày 12/9/2014 là khi bị người nhà của bà H đến yêu cầu trả nợ, trong khi bà T chưa chứng minh được việc bà đã trả hết nợ cho bà H là không trung thực. Hành vi tự ý viết thêm vào giấy vay nợ như trên không phải là căn cứ để xác định bà T, ông N đã trả nợ cho bà H.

Đối với khoản vay 220.000.000 đồng ngày 18/8/2017, phía bị đơn cung cấp chứng cứ là bản photocopy trang giấy ghi nội dung việc trả lãi hàng tháng, tại cuối mỗi dòng ghi thời gian tính lãi và số tiền lãi có chữ ký của bà Hòa, dòng cuối cùng có chữ do bà T viết “*đã trả hết gốc lãi*” và chữ ký “H” ký ngay cạnh đó. Xét thấy, tài liệu này là bản photocopy nên không có giá trị pháp lý làm căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Bên cạnh đó, chữ viết “*đã trả hết gốc lãi*” là chữ của bà T, nên không có cơ sở khách quan để xác định việc bà T đã trả hết nợ chỉ căn cứ trên những chữ này.

Ngoài những lời khai nêu trên bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ

nào khác để chứng minh cho việc đã trả hết nợ. Xét thấy, bị đơn là ông N, bà T đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi vay tiền có lập giấy vay tiền thì khi trả nợ cũng có trách nhiệm buộc phía cho vay ghi giấy xác nhận đã trả hết tiền. Nên việc bị đơn cho rằng bà H tìm lý do không trả giấy nợ gốc cho bị đơn và cam đoan đã trả hết nợ cho bà H là không có cơ sở. Do đó bản án sơ thẩm buộc ông N bà T phải trả nợ cho ông L là có căn cứ.

Về lãi suất:

Căn cứ theo quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, việc các bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng (tương đương với 12%/năm) là phù hợp. Ông L khởi kiện yêu cầu tính tiền lãi bắt đầu từ tháng 9 năm 2018 đến nay là có cơ sở để chấp nhận. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên buộc bà T, ông N phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số nợ gốc của 2 giấy vay tiền nêu trên và lãi (theo lãi suất 1%/tháng) với số tiền là 122.200.000đ (tiền lãi tính từ 01/9/2018 đến 31/12/2020) là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí:

- Ông Bùi Đại N và bà Phùng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bùi Đại N và bà Phùng Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Tuy nhiên ông N và bà T đều là người cao tuổi, do đó được miễn toàn bộ án phí

- Ông Vũ Đức L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 117, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;
- Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Đại N và bà Phùng Thị T

- Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 73/2020/DS-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình L đối với vợ chồng ông Bùi Đại N, bà Phùng Thị T về việc

Buộc vợ chồng ông Bùi Đại N, bà Phùng Thị T phải trả cho ông Vũ Đình L tiền vay gốc là: 470.000.000đ (*Bốn trăm, bảy mươi triệu đồng*); Tiền lãi vay từ ngày 01/9/2018 đến 31/12/2020 là: 122.200.000đ (*Một trăm hai mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng*). Tổng cộng là 592.200.000đ (*Năm trăm, chín mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng*).

2. Về án phí:

- Ông Bùi Đại N và bà Phùng Thị T không phải chịu án phí, hoàn trả lại ông N, bà T mỗi người 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2012/00586 và AA/2012/00587 cùng ngày 05/02/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP Hà Nội;
- Tòa án nhân dân huyện Ba Vì;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Vì;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, VP.

Trương Chí Anh

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa